

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC4/KDBH được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên (từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Jared Orchard	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Vương	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Phan Việt Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020)
Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020)
Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020)

Trụ sở chính

Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 5 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3823-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2632
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.784.925.999.430	5.728.582.537.162
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.900.251.472	101.616.124.112
111	Tiền		52.900.251.472	101.616.124.112
120	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	2.036.740.931.318	2.779.246.231.902
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.036.740.931.318	2.782.315.165.741
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(3.068.933.839)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		652.402.133.274	923.476.596.493
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	564.034.646.896	813.498.418.453
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		563.619.791.897	608.720.497.533
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		414.854.999	204.777.920.920
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		23.518.000	46.050.480
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7(a)	105.598.027.529	124.842.422.297
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.254.059.151)	(14.910.294.737)
140	Hàng tồn kho		29.010.465	36.263.910
141	Hàng tồn kho		29.010.465	36.263.910
150	Tài sản ngắn hạn khác		580.190.581.169	413.364.664.958
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	580.190.581.169	413.364.664.958
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		580.190.581.169	406.888.443.007
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	6.476.221.951
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.462.663.091.732	1.510.842.655.787
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	470.264.225.140	508.147.652.582
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16(a)	992.398.866.592	1.002.695.003.205

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

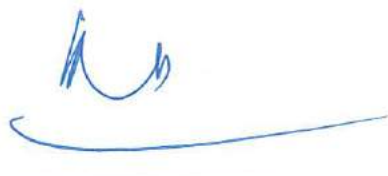
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.953.413.755.296	1.043.979.588.344
210	Các khoản phải thu dài hạn		42.472.513.659	29.474.141.058
218	Phải thu dài hạn khác		42.472.513.659	29.474.141.058
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.9	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	7(b)	20.472.513.659	7.474.141.058
220	Tài sản cố định		8.020.286.076	4.684.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	8.020.286.076	4.684.443.147
222	Nguyên giá		29.980.897.654	25.795.808.154
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.960.611.578)	(21.111.365.007)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.392.480.734	32.392.480.734
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.392.480.734)	(32.392.480.734)
230	Bất động sản đầu tư	10	8.031.430.158	9.408.782.725
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.023.631.735)	(24.646.279.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.616.690.000	3.106.263.645
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.616.690.000	3.106.263.645
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.887.703.194.815	994.461.808.606
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	125.000.000.000	125.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	357.354.024.845	403.155.876.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b),4(c)	(532.780.553)	(94.817.694)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	1.345.881.950.523	406.400.750.254
260	Tài sản dài hạn khác		5.569.640.588	2.844.149.163
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	5.569.640.588	2.844.149.163
270	TỔNG TÀI SẢN		6.738.339.754.726	6.772.562.125.506

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.799.320.191.443	3.851.503.899.798
310	Nợ ngắn hạn	3.797.816.963.063	3.848.707.362.243
311	Phải trả cho người bán	11 581.516.210.025	825.996.707.924
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	580.352.904.664	613.498.599.822
311.2	- Phải trả khác cho người bán	1.163.305.361	212.498.108.102
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	240.934.974	619.661.089
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12 16.187.287.904	17.887.827.194
314	Phải trả người lao động	25.352.582.932	21.508.923.286
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	302.524.570	-
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13(a) 21.588.232.169	14.227.829.987
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13(a) 102.957.752.564	111.386.015.883
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14 21.468.757.438	12.909.096.840
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15 22.689.670.128	18.969.801.148
329	Dự phòng nghiệp vụ	16 3.005.513.010.359	2.825.201.498.892
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.196.704.406.560	1.077.521.983.191
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.636.743.500.588	1.590.506.312.001
329.3	- Dự phòng dao động lớn	172.065.103.211	157.173.203.700
330	Nợ dài hạn	1.503.228.380	2.796.537.555
337	Phải trả dài hạn khác	13(b) 1.503.228.380	2.796.537.555
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.939.019.563.283	2.921.058.225.708
410	Vốn chủ sở hữu	2.939.019.563.283	2.921.058.225.708
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17 1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17, 18 566.368.537.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	18 211.311.595.298	211.311.595.298
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	18 131.075.937.000	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	18 719.504.123.676	701.542.786.101
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước	437.390.912.101	440.887.305.670
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay	282.113.211.575	260.655.480.431
440	TỔNG NGUỒN VỐN	6.738.339.754.726	6.772.562.125.506


Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2020	31/12/2019
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.834.964,63	3.690.944,67
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	3.419,87	498,16
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	115.531,26	127.138,70



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		8.467.926.462	13.954.420.816
12	Doanh thu hoạt động tài chính	25	380.878.976.246	340.805.119.079
13	Thu nhập khác		641.715.981	1.881.704.038
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.542.259.810)	(1.606.162.584)
22	Chi phí hoạt động tài chính	26	(38.606.694.613)	(52.311.276.958)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(84.657.729.594)	(66.065.341.829)
24	Chi phí khác		(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		357.213.558.314	332.126.614.132
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.091.852.398	274.561.743.847



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
1	Doanh thu phí bảo hiểm	19	2.328.522.737.462	2.018.063.530.162
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.447.705.160.831	2.221.248.294.242
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		119.182.423.369	203.184.764.080
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(988.683.109.085)	(1.025.624.314.273)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(950.799.681.643)	(1.030.278.614.236)
2.2	- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(37.883.427.442)	4.654.299.963
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.339.839.628.377	992.439.215.889
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		238.558.831.960	244.098.689.664
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		216.930.820.188	222.442.099.623
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	21.628.011.772	21.656.590.041
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Chi bồi thường	22	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
11.1	- Tổng chi bồi thường	22	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	579.287.329.344	669.723.131.637
13	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	22	59.871.801.757	(74.250.457.020)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	105.536.227	(146.364.312.427)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(430.792.187.104)	(478.318.289.482)
16	Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn		14.891.899.511	(34.127.288.514)
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.039.476.780.941)	(695.698.341.547)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	23	(1.002.846.259.958)	(668.970.621.756)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	(36.630.520.983)	(26.727.719.791)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		93.237.592.781	96.648.563.038
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		8.467.926.462	13.954.420.816
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.542.259.810)	(1.606.162.584)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		6.925.666.652	12.348.258.232

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	25	380.878.976.246	340.805.119.079
24	Chi phí hoạt động tài chính	26	(38.606.694.613)	(52.311.276.958)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		342.272.281.633	288.493.842.121
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(84.657.729.594)	(66.065.341.829)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		357.777.811.472	331.425.321.562
31	Thu nhập khác		641.715.981	1.881.704.038
32	Chi phí khác		(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(564.253.158)	701.292.570
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		357.213.558.314	332.126.614.132
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.091.852.398	274.561.743.847



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	574.997.091.053	576.934.658.888
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(437.534.364.332)	(344.231.365.167)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(44.125.159.885)	(41.307.107.247)
05	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(67.641.470.965)	(54.624.848.662)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.838.971.478	3.628.549.541
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.561.559.599)	(32.473.759.037)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	973.507.750	107.926.128.316
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.641.835.855)	(2.490.942.645)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.130.460.954.990)	(1.433.810.460.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.898.804.517.959	1.172.285.520.133
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.801.851.201	59.210.487.951
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	401.054.439.496	293.785.539.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	212.558.017.811	88.980.145.059
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(262.150.813.160)	(157.090.344.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(262.150.813.160)	(157.090.344.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(48.619.287.599)	39.815.929.135
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 101.616.124.112	61.645.461.451
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(96.585.041)	154.733.526
61	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 52.900.251.472	101.616.124.112



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC4/KDBH được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2006.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần (“CP”) Đầu tư Vinare (“Vinare Invest”)	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	60%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 101 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch thu phí nhận tái bảo hiểm, thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái/nhượng tái bảo hiểm; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí nhận tái/nhượng tái và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc thu/chí tiền bồi thường; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, chi phí bồi thường, chi phí hoa hồng tái bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty thường xuyên có nguồn thu bằng Đồng từ các hoạt động kinh doanh và các khoản tiết kiệm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm, phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm, dự thu phí tái lập và các khoản phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả nợ phải thu và nợ phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc năm tài chính do các quỹ ủy thác cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào giá đóng cửa của phiên giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề nếu thị trường không giao dịch vào ngày báo cáo) để thực hiện ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện xem xét tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính hiện thời hoặc kỳ gần nhất đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	25%
TSCĐ khác	20% - 25%
Phần mềm kỹ thuật tái bảo hiểm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC);
- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn áp dụng từ năm tài chính 2019;
- Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư số 50/2017/TT-BTC); và
- Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư số 50/2017/TT-BTC).

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm nhận tái/nhượng tái thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”.

Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP (“Nghị định 73”) do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)
(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2.20 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

2.21 Hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Căn cứ vào Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 đề ngày 28 tháng 4 năm 2006 và số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 đề ngày 28 tháng 4 năm 2008, quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế hàng năm và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà nhà nhận tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.26 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí nhận tái bảo hiểm khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Chi phí bồi thường**

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà bảo hiểm gốc gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

2.28 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.31 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 8 (a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 16);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.20 và Thuyết minh 13);
- Doanh thu phí tái lập và phí tái lập phải trả (Thuyết minh 2.24(a), Thuyết minh 2.25 và Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	654.164.921	800.855.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.246.086.551	100.815.268.536
	<u>52.900.251.472</u>	<u>101.616.124.112</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020			Tại ngày 31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.920.000.000.000	1.920.000.000.000	-	2.535.000.000.000	2.535.000.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn (ii)	10.000.000.000	(*)	-	110.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	106.740.931.318	131.544.679.778	-	137.315.165.741	134.246.231.902	(3.068.933.839)
	<u>2.036.740.931.318</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>2.782.315.165.741</u>	<u>(*)</u>	<u>(3.068.933.839)</u>

- i. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,9% đến 8%/năm.
- ii. Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 với mức lãi suất là 8,3%/năm. Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì đây là trái phiếu chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán chưa có hướng dẫn cụ thể. Giá trị hợp lý của trái phiếu này có thể khác với giá gốc.
- iii. Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI ("SSIAM") và Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt ("BVF"), có thời hạn tất toán có định theo hợp đồng còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Dự phòng tồn thất VND
VCBF	30.000.000.000	(1.532.244.868)	28.467.755.132	40.801.707.117	-
SSIAM	50.000.000.000	(780.163.418)	49.219.836.582	55.323.886.576	-
BVF	30.000.000.000	(946.660.396)	29.053.339.604	35.419.086.085	-
	<u>110.000.000.000</u>	<u>(3.259.068.682)</u>	<u>106.740.931.318</u>	<u>131.544.679.778</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			Tại ngày 31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(*)	(532.780.553)	60.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	125.000.000.000	(*)	-	125.000.000.000	(*)	-
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	357.354.024.845	(*)	-	403.155.876.046	(*)	-
	<u>542.354.024.845</u>	<u>(*)</u>	<u>(532.780.553)</u>	<u>588.155.876.046</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	31/12/2020			Tại ngày 31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	76.046	173.200	-	76.046	156.000	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	78.236.928.000	-	38.416.000.000	69.346.368.000	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	-	10.139.800.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.000.000.000	133.760.000.000	-	32.000.000.000	100.800.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	229.198.148.799	1.048.901.133.600	-	275.000.000.000	809.046.225.000	-
	<u>357.354.024.845</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>403.155.876.046</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì Chuẩn mực Kế toán chưa có hướng dẫn cụ thể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020			Tại ngày 31/12/2019 (Phân loại lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tiền gửi dài hạn (i)	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000	-	133.000.000.000	133.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (ii)	239.100.000.000	(*)	-	160.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	78.781.950.523	102.209.875.777	-	108.400.750.254	108.305.932.560	(94.817.694)
Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tư cổ phiếu triển vọng Bảo Việt	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
	<u>1.345.881.950.523</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>406.400.750.254</u>	<u>(*)</u>	<u>(94.817.694)</u>

- i. Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,9% đến 7,1%/năm.
- ii. Trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 với mức lãi suất từ 6,9% đến 8,5%/năm.
- iii. Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với VCBF, có thời hạn tất toán có định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Dự phòng tôn thất VND
VCBF	80.000.000.000	(1.218.049.477)	<u>78.781.950.523</u>	<u>102.209.875.777</u>
			-	-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì Chuẩn mực Kế toán chưa có hướng dẫn cụ thể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	563.619.791.897	608.720.497.533
- <i>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	294.365.347.246	308.835.473.393
- <i>Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	245.467.645.205	280.656.327.862
- <i>Dự thu phí tái lập</i>	19.240.694.610	15.092.609.931
- <i>Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm</i>	4.546.104.836	4.136.086.347
Phải thu khác của khách hàng	414.854.999	204.777.920.920
- <i>Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ</i>	-	203.368.000.000
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	414.854.999	1.409.920.920
	<u>564.034.646.896</u>	<u>813.498.418.453</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020					
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	6.338.175.073	(364.391.214)	5.973.783.859	(5.142.121.071)	831.662.788	Trên 6 tháng
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	9.032.237.681	(2.010.899.783)	7.021.337.898	(6.758.122.294)	263.215.604	Trên 2 năm
3) Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	9.156.880.622	(6.311.616.731)	2.845.263.891	(1.082.919.165)	1.762.344.726	Trên 6 tháng
4) Tổng Công ty bảo hiểm PVI	1.690.331.228	(661.095.787)	1.029.235.441	(1.019.142.310)	10.093.131	Trên 1 năm
5) Khác	11.044.918.540	(6.614.703.756)	4.430.214.783	(3.251.754.311)	1.178.459.472	Trên 6 tháng
	<u>37.262.543.144</u>	<u>(15.962.707.271)</u>	<u>21.299.835.872</u>	<u>(17.254.059.151)</u>	<u>4.045.775.721</u>	
	Tại ngày 31/12/2019					
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	9.352.140.770	(3.775.663.913)	5.576.476.857	(4.885.481.091)	690.995.766	Trên 6 tháng
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	10.069.238.049	(4.829.229.413)	5.240.008.636	(4.686.142.842)	553.865.794	Trên 1 năm
3) Munich Re Syndicate Singapore Pte Ltd	3.750.498.489	(3.180.747.779)	569.750.710	(241.240.222)	328.510.488	Trên 6 tháng
4) J.B.Boda & Co Ltd	2.981.179.049	(158.422.520)	2.822.756.529	(2.050.743.674)	772.012.855	Trên 6 tháng
5) Khác	8.059.595.983	(4.129.562.399)	3.930.033.584	(3.046.686.908)	883.346.676	Trên 6 tháng
	<u>34.212.652.340</u>	<u>(16.073.626.024)</u>	<u>18.139.026.316</u>	<u>(14.910.294.737)</u>	<u>3.228.731.579</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn	75.219.600.002	98.070.375.343
Dự thu lãi trái phiếu ngắn hạn	1.771.630.137	3.311.260.274
Phí nhận tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	20.366.418.458	15.002.723.514
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 34(b)) (i)	7.134.674.895	7.134.674.895
Khác	1.105.704.037	1.323.388.271
	<u>105.598.027.529</u>	<u>124.842.422.297</u>

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 cùng với công ty con là Vinare Invest để hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng, Hà Nội, do Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Thăng Long làm Chủ đầu tư.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Vinare Invest đã có Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT thực hiện thoái vốn đầu tư tại dự án này. Từ năm 2019, khi tòa nhà đã xây dựng đến tầng 14 thì Chủ đầu tư tạm dừng việc xây dựng dự án do có khó khăn về tài chính và tới nay việc xây dựng chưa khởi động lại.

Chủ đầu tư và Vinare Invest có ký các thỏa thuận thanh toán công nợ đề ngày 31 tháng 8 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo đó Chủ đầu tư chấp thuận bù trừ các khoản vốn đã góp bằng các căn hộ hình thành trong tương lai của dự án này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu này có khả năng thu hồi, do vậy không cần lập dự phòng cho khoản phải thu này.

Tổng Công ty và Vinare Invest sẵn sàng bán các căn hộ hình thành trong tương lai nói trên để thu hồi vốn. Do vậy khoản phải thu này thể hiện là phải thu ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

(b) Dài hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 34 (b)) (ii)	6.169.373.933	6.169.373.933
Dự thu lãi tiền gửi dài hạn	14.303.139.726	1.304.767.125
	<u>20.472.513.659</u>	<u>7.474.141.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công, Hà Nội, giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt, do Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/2011/HĐHTKD ký ngày 25 tháng 7 năm 2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư ký ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại Công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đề ngày 23 tháng 2 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa dự án vào xây dựng.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	580.190.581.169	406.888.443.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	6.476.221.951
	<u>580.190.581.169</u>	<u>413.364.664.958</u>

Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	406.888.443.007	244.016.133.558
Số phát sinh trong năm	1.176.148.398.120	831.842.931.205
Số phân bổ vào chi phí trong năm	(1.002.846.259.958)	(668.970.621.756)
Số dư cuối năm	<u>580.190.581.169</u>	<u>406.888.443.007</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí ủy thác đầu tư dài hạn	4.477.118.159	1.599.249.746
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.092.522.429	1.244.899.417
	<u>5.569.640.588</u>	<u>2.844.149.163</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

9	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng VND
a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1/1/2020	15.170.997.037	2.980.277.071	6.928.749.747	715.784.299	25.795.808.154
	Mua trong năm	3.183.532.000	53.680.000	775.487.500	172.390.000	4.185.089.500
	Tại ngày 31/12/2020	18.354.529.037	3.033.957.071	7.704.237.247	888.174.299	29.980.897.654
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1/1/2020	(11.138.661.580)	(2.980.277.071)	(6.642.102.112)	(350.324.244)	(21.111.365.007)
	Khấu hao trong năm	(590.293.958)	(10.065.000)	(216.242.822)	(32.644.791)	(849.246.571)
	Tại ngày 31/12/2020	(11.728.955.538)	(2.990.342.071)	(6.858.344.934)	(382.969.035)	(21.960.611.578)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1/1/2020	4.032.335.457	-	286.647.635	365.460.055	4.684.443.147
	Tại ngày 31/12/2020	6.625.573.499	43.615.000	845.892.313	505.205.264	8.020.286.076

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.359.605.603 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.322.605.603 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kỹ thuật tái bảo hiểm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2020	32.392.480.734
Tại ngày 31/12/2020	32.392.480.734
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	(32.392.480.734)
Tại ngày 31/12/2020	(32.392.480.734)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2020	-
Tại ngày 31/12/2020	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 32.392.480.734 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.392.480.734 Đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2020	34.055.061.893
Tại ngày 31/12/2020	34.055.061.893
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	(24.646.279.168)
Khấu hao trong năm	(1.377.352.567)
Tại ngày 31/12/2020	(26.023.631.735)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2020	9.408.782.725
Tại ngày 31/12/2020	8.031.430.158

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên chưa thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	580.352.904.664	613.498.599.822
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	238.830.722.156	282.969.056.308
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	340.584.747.561	329.397.190.803
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	937.434.947	1.132.352.711
Phải trả khác cho người bán	1.163.305.361	212.498.108.102
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	-	209.573.955.000
- Phải trả khác	1.163.305.361	2.924.153.102
	<u>581.516.210.025</u>	<u>825.996.707.924</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHOÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Thuế GTGT	158.911.177	948.696.473	(1.055.939.991)	51.667.659
Thuế TNCN	239.209.528	7.335.165.388	(7.275.469.847)	298.905.069
Thuế TNDN	17.306.240.598	66.121.705.916	(67.641.470.965)	15.786.475.549
Thuế khác	183.465.891	915.826.031	(1.049.052.295)	50.239.627
	<u>17.887.827.194</u>	<u>75.321.393.808</u>	<u>(77.021.933.098)</u>	<u>16.187.287.904</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
a) Ngắn hạn	124.545.984.733	125.613.845.870
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	102.957.752.564	111.386.015.883
Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	15.215.855.236	10.087.324.463
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.372.376.933	4.140.505.524
b) Dài hạn	1.503.228.380	2.796.537.555
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.503.228.380	2.796.537.555
	<u>126.049.213.113</u>	<u>128.410.383.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**13 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	111.386.015.883	107.386.456.892
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	208.502.556.869	226.441.658.614
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng đã phân bổ vào doanh thu trong năm	(216.930.820.188)	(222.442.099.623)
Số dư cuối năm	<u>102.957.752.564</u>	<u>111.386.015.883</u>
14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	<u>21.468.757.438</u>	<u>12.909.096.840</u>
15 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI		
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	18.969.801.148	19.210.267.385
Tăng trong năm (Thuyết minh 18)	10.978.640.823	8.410.048.643
Sử dụng trong năm	(7.258.771.843)	(8.650.514.880)
Số dư cuối năm	<u>22.689.670.128</u>	<u>18.969.801.148</u>
16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ		
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.196.704.406.560	1.077.521.983.191
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.636.743.500.588	1.590.506.312.001
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.514.358.242.545	1.479.443.897.290
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	122.385.258.043	111.062.414.711
Dự phòng dao động lớn	172.065.103.211	157.173.203.700
	<u>3.005.513.010.359</u>	<u>2.825.201.498.892</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
1.636.743.500.588	(992.398.866.592)	644.344.633.996
1.514.358.242.545	(944.858.882.510)	569.499.360.035
122.385.258.043	(47.539.984.082)	74.845.273.961
1.196.704.406.560	(470.264.225.140)	726.440.181.420
<u>2.833.447.907.148</u>	<u>(1.462.663.091.732)</u>	<u>1.370.784.815.416</u>

Dự phòng bồi thường

Trong đó

- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết

- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo

Dự phòng phí chưa được hưởng

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.590.506.312.001	(1.002.695.003.205)	587.811.308.796
Số tăng/(giảm) trong năm	46.237.188.587	(10.296.136.613)	56.533.325.200
Số dư cuối năm	<u>1.636.743.500.588</u>	<u>(992.398.866.592)</u>	<u>644.344.633.996</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.077.521.983.191	(508.147.652.582)	569.374.330.609
Số tăng/(giảm) trong năm (Thuyết minh 19 và 20)	119.182.423.369	(37.883.427.442)	157.065.850.811
Số dư cuối năm	1.196.704.406.560	(470.264.225.140)	726.440.181.420

(b) Dự phòng dao động lớn

	2020 VND	2019 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	147.884.005.692	182.011.294.206
Số tăng trong năm	14.891.899.511	11.872.711.486
Số sử dụng trong năm	-	(46.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	9.289.198.008	8.876.683.166
Số tăng trong năm	-	412.514.842
Số dư cuối năm	172.065.103.211	157.173.203.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100,00	1.310.759.370.000	100,00
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")</i>	529.060.350.000	40,36	529.060.350.000	40,36
<i>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</i>	327.689.890.000	25,00	327.689.890.000	25,00
<i>Tập đoàn Bảo Việt</i>	120.268.200.000	9,18	120.268.200.000	9,18
<i>Quý đầu tư giá trị Bảo Việt</i>	104.956.000.000	8,01	104.956.000.000	8,01
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</i>	84.275.100.000	6,43	84.275.100.000	6,43
<i>Các cổ đông khác</i>	144.509.830.000	11,02	144.509.830.000	11,02
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
Tổng	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

18 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2019	1.310.759.370.000	566.368.537.309	205.815.380.525	131.075.937.000	598.178.430.070	2.812.197.654.904
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	274.561.743.847	274.561.743.847
Phân bổ lợi nhuận quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.496.214.773	-	(5.496.214.773)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(8.410.048.643)	(8.410.048.643)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(157.291.124.400)	(157.291.124.400)
Tại ngày 1/1/2020	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.311.595.298	131.075.937.000	701.542.786.101	2.921.058.225.708
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	291.091.852.398	291.091.852.398
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(10.978.640.823)	(10.978.640.823)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	(262.151.874.000)	(262.151.874.000)
Tại ngày 31/12/2020	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.311.595.298	131.075.937.000	719.504.123.676	2.939.019.563.283

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi tức, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng 1 tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá 2 tháng lương thực hiện trong năm.

Tổng Công ty đã tạm phân bổ vào quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 10.978.640.823 Đồng, trong đó bao gồm 2.000.000.000 Đồng Khen thưởng cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty trích từ nguồn quỹ lợi nhuận chưa phân phối kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhân kỳ niệm 25 năm ngày thành lập Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 11 tháng 6 năm 2020. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2020 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2021.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 11 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%, tương đương số tiền 262.151.874.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.474.291.508.984	2.248.571.400.872
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	835.201.664.655	516.060.945.993
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	695.839.542.148	684.731.513.368
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	249.420.568.501	215.445.154.866
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	244.940.290.411	274.409.814.106
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	125.983.968.432	151.560.450.126
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	13.675.726.722	29.241.881.568
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	7.264.476.623	8.850.149.541
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5.630.879.254	4.184.020.607
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	3.870.086.921	25.781.441.919
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	3.123.922.775	3.237.532.041
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	1.268.044.333	2.557.541.100
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	288.072.338.209	332.510.955.637
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(26.586.348.153)	(27.323.106.630)
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 16(a))	119.182.423.369	203.184.764.080
	<u>2.328.522.737.462</u>	<u>2.018.063.530.162</u>

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	958.330.948.151	1.033.527.384.272
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	418.070.061.172	431.697.311.268
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	111.414.050.053	88.844.901.742
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	163.913.715.448	187.194.664.506
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	25.259.554.088	32.638.709.393
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	6.688.381.632	8.023.955.855
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	2.717.556.600	3.316.496.900
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.428.025.266	3.038.812.614
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	2.935.880.433	23.761.441.801
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	2.861.960.663	2.283.080.581
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	221.041.762.796	252.728.009.612
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	(7.531.266.508) (37.883.427.442)	(3.248.770.036) 4.654.299.963
	<u>988.683.109.085</u>	<u>1.025.624.314.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

21 DOANH THU KHÁC TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	4.926.416.898	1.021.421.214
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	16.701.594.874	20.635.168.827
<i>Trong đó:</i>		
- Thu từ môi giới hợp đồng tái bảo hiểm	8.555.910.444	8.685.782.064
- Thu từ hoa hồng thường	4.845.230.260	11.629.746.813
- Thu khác	3.300.454.170	319.639.950
	<u>21.628.011.772</u>	<u>21.656.590.041</u>

22 TỔNG CHI PHÍ BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Chi bồi thường	950.313.250.918	1.075.927.565.712
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	25.607.737.106	37.522.668.897
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	264.861.892.401	364.796.202.168
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	124.279.312.926	108.337.965.895
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	160.472.179.953	139.962.661.928
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	45.135.491.764	45.550.328.148
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	33.444.097.253	45.941.068.447
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	2.172.625.000	1.551.550.000
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	2.788.359.754	14.260.444.522
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	25.818.521.144	45.833.604.016
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	17.545.697.688	11.260.406.914
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	174.165.470	2.121.973.200
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	248.013.170.459	258.788.691.577
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	579.287.329.344	669.723.131.637
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	59.871.801.757	(74.250.457.020)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	105.536.227	(146.364.312.427)
	<u>430.792.187.104</u>	<u>478.318.289.482</u>

(*) Ngoài việc phản ánh số liệu tăng, giảm của dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (chỉ tiêu 192) và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (chỉ tiêu 329.2), các chỉ tiêu này còn phản ánh dự phòng bồi thường nhận và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã được thông báo, ghi nhận và thanh toán của các hợp đồng Sirius và KRIC cho các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

23 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm tai nạn con người	623.596.590.586	297.493.724.563
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	163.454.416.990	140.608.624.907
Bảo hiểm kỹ thuật	69.875.621.371	61.664.593.341
Bảo hiểm thân tàu và P&I	30.035.009.205	32.851.456.632
Bảo hiểm hàng hóa	36.915.703.205	39.501.611.078
Bảo hiểm tàu cá	6.038.367.235	16.565.268.150
Bảo hiểm K-Care	2.214.757.578	1.961.707.151
Bảo hiểm hàng không	706.350.710	479.409.457
Bảo hiểm nông nghiệp	1.001.880.903	2.532.459.048
Bảo hiểm năng lượng	189.618.810	200.769.625
Bảo hiểm nhân thọ	37.778.420	42.104.680
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	68.780.164.945	75.068.893.124
	<u>1.002.846.259.958</u>	<u>668.970.621.756</u>

24 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	26.738.533.882	28.141.693.338
<i>Trong đó:</i>		
- Chi môi giới hợp đồng tái bảo hiểm	11.523.022.450	18.110.996.133
- Thuởng do không phát sinh bồi thường	9.085.850.901	8.630.113.315
- Chi khác	6.129.660.531	1.400.583.890
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	9.891.987.101	(1.413.973.547)
	<u>36.630.520.983</u>	<u>26.727.719.791</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	199.884.750.658	185.397.013.760
Lãi kinh doanh chứng khoán	104.499.665.799	50.188.572.049
Cổ tức được chia (*)	27.646.520.562	36.426.571.989
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.453.169.773	39.239.042.579
Lãi trái phiếu	19.703.664.383	18.680.093.152
Lãi ủy thác đầu tư	6.598.277.037	10.681.550.805
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	92.928.034	192.274.745
	<u>380.878.976.246</u>	<u>340.805.119.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Cổ tức Tổng Công ty nhận được trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	16.144.290.162	20.500.747.189
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	6.400.000.000	3.840.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	3.556.224.000	2.844.979.200
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	18.400	7.474.857.600
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	880.000.000	1.100.000.000
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	665.988.000	665.988.000
	<u>27.646.520.562</u>	<u>36.426.571.989</u>

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	21.235.488.248	39.793.733.154
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	8.119.068.784	5.597.936.586
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.630.970.980)	(6.070.080.902)
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	2.545.907.973	5.995.970.688
Chi phí tài chính khác	9.337.200.588	6.993.717.432
	<u>38.606.694.613</u>	<u>52.311.276.958</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	58.125.393.292	55.744.897.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.255.497.303	10.680.907.760
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	5.020.652.552	4.693.286.476
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.906.569.603	1.469.046.835
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.343.764.414	(14.837.487.151)
Chi phí khấu hao TSCĐ	849.246.571	765.009.517
Chi phí văn phòng	589.952.456	524.549.686
Chi phí quản lý khác	4.566.653.403	7.025.131.523
	<u>84.657.729.594</u>	<u>66.065.341.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.485.160.867.556	1.139.889.342.515
Chi phí nhân viên	58.125.393.292	55.744.897.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.255.497.303	10.680.907.760
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.343.764.414	(14.837.487.151)
Chi phí khấu hao TSCĐ	849.246.571	765.009.517
Chi phí khác bằng tiền	13.083.828.014	13.712.014.520
	<u>1.569.818.597.150</u>	<u>1.205.954.684.344</u>

29 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp (năm 2019: số lãi phát sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 412.514.842 Đồng được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn).

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

30 HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 7 tháng 7 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”), cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2020 và 2019, Tổng Công ty không phát sinh chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	357.213.558.314	332.126.614.132
Thuế tính ở thuế suất 20%	71.442.711.663	66.425.322.826
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.143.447.028)	(9.471.087.983)
Chi phí không được khấu trừ	822.441.281	610.635.442
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>66.121.705.916</u>	<u>57.564.870.285</u>
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	66.121.705.916	57.564.870.285
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>66.121.705.916</u>	<u>57.564.870.285</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

32 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	2020	2019
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,99	15,41
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,01	84,59
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,38	56,87
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,62	43,13
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,77	1,76
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,26	1,49
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,55	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	18,21	20,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	14,84	17,23
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,30	4,90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,32	4,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,90	9,40

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.900.251.472	101.616.124.112
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	669.632.674.425	938.340.840.750
Đầu tư ngắn hạn	2.036.740.931.318	2.782.315.165.741
Đầu tư dài hạn	1.345.881.950.523	406.400.750.254
Tổng cộng	4.105.155.807.738	4.228.672.880.857
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	581.516.210.025	825.996.707.924
Phải trả dài hạn khác	1.503.228.380	2.796.537.555
Tổng cộng	583.019.438.405	828.793.245.479

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu hồi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.882 tỷ Đồng	374 tỷ Đồng	503%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.973 tỷ Đồng	298 tỷ Đồng	662%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) *Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Đô la Mỹ (USD)	302.013.535.702	551.827.509.788	280.399.898.125	286.841.095.714
Euro (EUR)	3.227.980.573	3.281.595.648	973.305.361	890.972.815
Bảng Anh (GBP)	179.211.555	174.432.303	-	-
Đô la Úc (AUD)	6.044.477	5.546.284	-	-
Đô la Singapore (SGD)	58.835.238	8.505.713	27.697.590	27.836.305
Yên Nhật (JPY)	287.728.168	313.162.468	108.651.354	107.605.768
Ringgit Malaysia (MYR)	-	-	1.567.841	1.536.413

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.080.681.879	13.249.320.704
Euro (EUR)	112.733.761	119.531.142

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm tài chính đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền theo hợp đồng của tài sản tài chính và dòng tiền theo hợp đồng của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DNPNT

33	(d)	Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)	Tổng giá trị ghi số VND	Không xác định kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
		Tại ngày 31/12/2020					
		Tiền và các khoản tương đương tiền	52.900.251.472	52.900.251.472	-	-	-
		Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	669.632.674.425	-	669.632.674.425	-	-
		Đầu tư ngắn hạn (*)	2.036.740.931.318	-	2.036.740.931.318	-	-
		Đầu tư dài hạn (*)	1.345.881.950.523	-	-	1.345.881.950.523	-
		Tổng cộng	4.105.155.807.738	52.900.251.472	2.706.373.605.743	1.345.881.950.523	-
		Phải trả người bán	(581.516.210.025)	-	(581.516.210.025)	-	-
		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.503.228.380)	-	-	(1.503.228.380)	-
		Tổng cộng	(583.019.438.405)	-	(581.516.210.025)	(1.503.228.380)	-
		Chênh lệch thanh khoản thuần	3.522.136.369.333	52.900.251.472	2.124.857.395.718	1.344.378.722.143	-
		Tại ngày 31/12/2019					
		Tiền và các khoản tương đương tiền	101.616.124.112	101.616.124.112	-	-	-
		Phải thu khách hàng (*)	938.340.840.750	-	938.340.840.750	-	-
		Đầu tư ngắn hạn (*)	2.782.315.165.741	-	2.782.315.165.741	-	-
		Đầu tư dài hạn (*)	406.400.750.254	-	-	406.400.750.254	-
		Tổng cộng	4.228.672.880.857	101.616.124.112	3.720.656.006.491	406.400.750.254	-
		Phải trả người bán	(825.996.707.924)	-	(825.996.707.924)	-	-
		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(2.796.537.555)	-	-	(2.796.537.555)	-
		Tổng cộng	(828.793.245.479)	-	(825.996.707.924)	(2.796.537.555)	-
		Chênh lệch thanh khoản thuần	3.399.879.635.378	101.616.124.112	2.894.659.298.567	403.604.212.699	-

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn		
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con		
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
		2020	2019
		VND	VND
i) Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re			
Phí nhượng tái bảo hiểm		249.543.008.892	243.239.126.942
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		71.801.808.322	69.175.721.621
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		100.665.348.396	142.223.341.779
Cổ tức đã trả		<u>65.537.978.000</u>	<u>39.322.786.800</u>
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina			
Phí nhượng tái bảo hiểm		396.774.886	1.429.233.152
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		108.749.920	282.972.215
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		251.788.042	865.111.359
Phí nhận tái bảo hiểm		115.959.632.569	104.822.197.657
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm		25.604.629.352	22.771.897.850
Bồi thường nhận tái bảo hiểm		29.589.256.125	32.415.414.321
Cổ tức đã nhận được		<u>16.144.290.162</u>	<u>20.500.747.189</u>
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước			
Cổ tức đã trả		<u>105.812.070.000</u>	<u>63.487.242.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Các khoản chi trong năm cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Hội đồng Quản trị	Chức danh	2020 VND	2019 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2020)	938.526.591	-
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển (miễn nhiệm ngày 11/6/2020)	160.670.274	366.229.734
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 0/09/2020)	239.417.856	158.862.418
Ông Jared Orchard	Phó Chủ tịch (Thành viên HĐQT từ 11/6/2020 và Phó Chủ tịch HĐQT từ 10/09/2020)	113.284.970	-
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27/10/2020)	2.060.216.009	2.278.806.463
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/11/2020)	1.820.529.921	1.660.532.240
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Lương thưởng (bổ nhiệm ngày 11/6/2020)	132.860.588	-
Ông Đào Nam Hải	Thành viên	236.325.178	267.091.510
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	209.325.178	213.091.510
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	209.325.178	142.061.007
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên, Trưởng ban Nhân sự (miễn nhiệm ngày 11/6/2020)	117.079.078	267.091.510
		<u>6.237.560.821</u>	<u>5.353.766.392</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Các khoản chi trong năm cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)

		2020 VND	2019 VND
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban	151.381.413	154.833.883
Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	125.837.648	128.976.258
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	139.819.609	143.306.953
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/6/2020)	62.159.016	-
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/6/2020)	872.850.770	-
Ông Trần Phan Việt Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11/6/2020)	55.908.756	128.976.258
		<u>1.407.957.212</u>	<u>556.093.352</u>
Ban Điều hành			
Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/11/2020)	Như trên	Như trên
Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27/10/2020)	Như trên	Như trên
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT	1.839.788.045	1.726.420.073
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.591.368.983	1.448.446.651
		<u>3.431.157.028</u>	<u>3.174.866.724</u>
		<u>11.076.675.061</u>	<u>9.084.726.468</u>

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	30.317.434.631	37.849.144.545
Phả trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	85.659.522.563	71.249.053.212
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	6.367.138.445	5.188.655.304
Phả trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	63.995.583	1.504.780.306
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	7.134.674.895	7.134.674.895
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	6.169.373.933	6.169.373.933

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DNPNT

35 TÓNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm tồn thất			Tổng số VND
	2018 VND	2019 VND	2020 VND	
i. Số ước tính chi bồi thường lũy kế Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại: 2020 (1)	288.099.296.254	385.508.867.894	266.462.716.080	940.070.880.228
ii. Số đã chi trả bồi thường lũy kế Chi trả trong năm 2018 Chi trả trong năm 2019 Chi trả trong năm 2020	(41.951.581.376) (128.124.455.298) (44.946.937.967)	- (82.503.031.532) (188.034.493.364)	- - (41.993.786.854)	(41.951.581.376) (210.627.486.830) (274.975.218.185)
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	(215.022.974.641)	(270.537.524.896)	(41.993.786.854)	(527.554.286.391)
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) + (2) Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước	73.076.321.613	114.971.342.998	224.468.929.226	412.516.593.837 156.982.766.197
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm				569.499.360.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính từ nguồn vốn nhân rỗi. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Covid-19 sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với tất cả các ngành kinh tế. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá về tác động của sự kiện này đối với hoạt động của Tổng Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết luận là ảnh hưởng sẽ không đáng kể trong tương lai gần. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, chưa có tổn thất đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại để một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng để nâng cao tính so sánh với số liệu của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.722.752.629.392	5.829.907.770	5.728.582.537.162
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	917.646.688.723	5.829.907.770	923.476.596.493
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	916.184.821.195	(102.686.402.742)	813.498.418.453
131.2	Phải thu khác của khách hàng (i)	307.464.323.662	(102.686.402.742)	204.777.920.920
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác (i) (ii)	16.326.111.785	108.516.310.512	124.842.422.297
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.049.809.496.114	(5.829.907.770)	1.043.979.588.344
210	Các khoản phải thu dài hạn	22.000.000.000	7.474.141.058	29.474.141.058
218	Phải thu dài hạn khác	22.000.000.000	7.474.141.058	29.474.141.058
218.2	- Phải thu dài hạn khác (i) (ii)	-	7.474.141.058	7.474.141.058
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.007.765.857.434	(13.304.048.828)	994.461.808.606
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	419.704.799.082	(13.304.048.828)	406.400.750.254

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Tổng Công ty đã phân loại lại các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau để nhất quán về tính so sánh của số liệu:

- (i) Phân loại lại khoản lãi dự thu 102.686.402.742 Đồng từ khoản mục phải thu ngắn hạn khách hàng sang phải thu ngắn hạn khác 101.381.635.617 Đồng và phải thu dài hạn khác 1.304.767.125 Đồng;
- (ii) Phân loại lại khoản 13.304.048.828 Đồng, bao gồm 7.134.674.895 Đồng liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang phải thu ngắn hạn khác; và khoản chi phí 6.169.373.933 Đồng đã phát sinh liên quan đến dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công từ tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang phải thu dài hạn khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
10	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	13.954.420.816	13.954.420.816
13	Thu nhập khác	15.836.124.854	(13.954.420.816)	1.881.704.038
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	-	(1.606.162.584)	(1.606.162.584)
24	Chi phí khác	(2.786.574.052)	1.606.162.584	(1.180.411.468)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Phân loại lại VND
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	13.954.420.816	13.954.420.816
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	-	(1.606.162.584)	(1.606.162.584)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	-	12.348.258.232	12.348.258.232
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	319.077.063.330	12.348.258.232	331.425.321.562
31	Thu nhập khác	15.836.124.854	(13.954.420.816)	1.881.704.038
32	Chi phí khác	(2.786.574.052)	1.606.162.584	(1.180.411.468)
40	Lợi nhuận khác	13.049.550.802	(12.348.258.232)	701.292.570

Tổng Công ty phân loại doanh thu và giá vốn liên quan đến bất động sản đầu tư của năm 2019 từ khoản mục thu nhập khác và chi phí khác để nhất quán về tính so sánh của số liệu.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc